

CHƯƠNG TRÌNH

**hành động thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25 tháng 10 năm 2017
của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII)
về công tác dân số trong tình hình mới**

Thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Hội nghị lần thứ sáu (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới (gọi tắt là Nghị quyết 21-NQ/TW), Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng Chương trình hành động triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

I- ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH

1. Những kết quả đạt được

- Thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, cấp ủy, chính quyền các cấp lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện và đạt được những kết quả tích cực. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đều xác định công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài và là một nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Nhận thức của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được nâng lên rõ rệt, quy mô gia đình ít con được chấp nhận, giảm đáng kể tình trạng sinh con sớm trong nhân dân. Tốc độ gia tăng dân số được khống chế, duy trì mức giảm tỷ lệ sinh 0,6%/năm theo chỉ tiêu Quốc hội giao (giai đoạn 2011 - 2016); tỷ lệ tăng tự nhiên giảm từ 14,42% năm 2011 xuống còn 12,16% năm 2017; tỷ lệ sinh con thứ ba giảm từ 28,5% năm 2011 xuống còn 23% năm 2017.

- Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng các biện pháp tránh thai hằng năm đều tăng, từ 66% năm 2011 đến 70,5% năm 2017; tỷ số giới tính khi sinh duy trì trong giới hạn cho phép, 109 nam/100 nữ vào năm 2017. Các cặp vợ chồng hiểu rõ, hiểu đúng nội dung Pháp lệnh Dân số và lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

2. Những khó khăn, hạn chế

- Một số cấp ủy, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ về vai trò, vị trí và tính chất phức tạp, lâu dài của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình dẫn đến

chủ quan, buông lỏng sự lãnh đạo, chỉ đạo, thiếu kiên quyết trong việc tổ chức thực hiện.

- Các nội dung về dân số trong hoạch định phát triển kinh tế - xã hội chưa được chú trọng đúng mức, chưa quan tâm phân tích các mặt cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số trong tác động qua lại với phát triển. Công tác truyền thông, giáo dục về dân số - kế hoạch hóa gia đình với nhóm đối tượng đặc thù hiệu quả chưa cao, nội dung chưa phong phú, chủ yếu tập trung vào kế hoạch hóa gia đình. Kiến thức và kỹ năng sống của vị thành niên và thanh niên về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, hôn nhân và gia đình còn hạn chế.

- Một bộ phận dân cư đời sống còn thấp; vẫn còn quan niệm muốn có đông con, phải có con trai hoặc con gái... gây khó khăn trong việc thực hiện mục tiêu mỗi cặp vợ chồng sinh đủ 02 con, bảo đảm cân bằng giới tính và nâng cao chất lượng dân số. Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên cao, vẫn còn tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Các mô hình, đề án liên quan đến nâng cao chất lượng dân số mặc dù được triển khai nhưng kết quả còn hạn chế. Cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn lực phục vụ cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình còn thiếu thốn, chủ yếu là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

II- MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, làm cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh nhận thức sâu sắc các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân số trong tình hình mới; tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội về việc chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển; giải quyết toàn diện các vấn đề quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số phù hợp với điều kiện của tỉnh.

2. Quán triệt đầy đủ, sâu sắc nội dung Nghị quyết 21-NQ/TW đến cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh; đưa nội dung dân số - kế hoạch hóa gia đình vào kế hoạch, chương trình công tác của các cấp, các ngành nhằm đạt mục tiêu Nghị quyết 21-NQ/TW đề ra.

3. Hoàn thiện, nâng cao năng lực pháp lý và hiệu quả quản lý Nhà nước về dân số kế hoạch hóa gia đình, dân số và phát triển.

III- MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu chung

Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục thực hiện mục tiêu giảm sinh để đạt mức sinh thay thế, đưa tỷ

số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bổ dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

- Tiếp tục thực hiện mục tiêu giảm sinh để đạt mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), quy mô dân số 1.657.000 người.

- Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị; 50% số huyện, thị xã, thành phố đạt mức sinh thay thế; 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại; giảm 2/3 số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn; tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt 80%.

- Phân đầu duy trì tỷ số giới tính khi sinh từ 105 đến 108 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái, đặc biệt, tập trung giảm ở các huyện có tình trạng mất cân bằng về tỷ số giới tính khi sinh. Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt 22%; tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt 11%.

- Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt trên 90%; giảm trên 50% số cặp tảo hôn; trên 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; trên 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

- Tuổi thọ bình quân đạt 73,5 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh tối thiểu 66 năm; phân đầu 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

- Chiều cao theo tiêu chí của người Việt Nam (18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ đạt 157,5 cm). Chỉ số Phát triển con người (HDI) theo chỉ số chung toàn quốc (Việt Nam nằm trong nhóm 4 nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á).

- Tỷ lệ dân số đô thị đạt khoảng 40%. Bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở nông thôn, thành thị và khu công nghiệp phát triển. Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

- 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất theo quy mô toàn quốc.

IV- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về công tác dân số. Thống nhất nhận thức của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong

toàn xã hội về tiếp tục chuyên trọng tâm chính sách từ tập trung vào kế hoạch hóa gia đình sang giải quyết toàn diện các vấn đề quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Đưa công tác dân số, đặc biệt là nâng cao chất lượng dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp. Thực hiện lồng ghép có hiệu quả các yếu tố dân số trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, từng địa phương.

- Tăng cường phối hợp liên ngành, phát huy mạnh mẽ vai trò của mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và của cả cộng đồng trong công tác dân số. Phân công trách nhiệm cụ thể, rõ ràng đối với từng ngành, từng cơ quan, đoàn thể trong thực hiện các mục tiêu, giải pháp; nhất là trong việc thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động về công tác dân số, thực hiện nếp sống văn minh, xây dựng môi trường sống lành mạnh, nâng cao sức khỏe và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

- Tích cực phát huy vai trò của các chức sắc tôn giáo, già làng, người có uy tín trong cộng đồng tham gia tuyên truyền, lồng ghép nội dung dân số và phát triển vào các buổi sinh hoạt cộng đồng, lễ hội văn hóa, hương ước, quy ước của cộng đồng, tiêu chuẩn thôn, làng, tổ dân phố văn hóa, gia đình văn hóa. Nâng cao chất lượng, hiệu quả tuyên truyền qua đội ngũ cộng tác viên dân số.

- Đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện chủ trương, chính sách về công tác dân số, nhất là sinh đủ 2 con, chú trọng nuôi dạy con tốt, gia đình hạnh phúc, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

2. Đổi mới nội dung tuyên truyền, vận động về công tác dân số

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nội dung truyền thông, vận động phải chuyên trọng tâm sang chính sách dân số và phát triển.

- Đẩy mạnh chương trình hành động truyền thông chuyển đổi hành vi về dân số - phát triển; tạo sự đồng thuận, ủng hộ của toàn xã hội, góp phần thực hiện các mục tiêu toàn diện về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và phát huy lợi thế dân số vàng, từng bước thích ứng với già hóa dân số để phát triển bền vững về kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động và truyền thông đại chúng về dân số và phát triển theo hướng chủ động nâng cao chất lượng dân số và phát triển, phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng vùng, trong đó chú trọng tuyên truyền, giáo dục, vận động ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tiếp tục thực hiện tuyên truyền vận động mỗi cặp vợ chồng nên có đủ 2 con, bảo đảm quyền, trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Tiếp tục triển khai chiến dịch tăng cường tuyên truyền vận động lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình ở vùng có mức sinh cao, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Nâng cao nhận thức, thực hành về bình đẳng giới, nêu cao vai trò và vị thế của người phụ nữ trong xã hội cũng như trong gia đình; đẩy mạnh công tác truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi nhằm thực hiện các biện pháp kiểm soát có hiệu quả tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, tuyên truyền “cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức”. Tạo chuyển biến rõ nét trong nhận thức và hành động về giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức và hành động, từng bước hạn chế, tiến tới xóa bỏ văn nạn tảo hôn và hôn nhân cận huyết; truyền thông thực hiện xã hội hóa về dân số và phát triển, như: Khám sức khỏe tiền hôn nhân; khám sức khỏe trước khi quyết định có thai; thực hiện sàng lọc chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; chấp nhận phương tiện tránh thai và dịch vụ hàng hóa sức khỏe sinh sản theo hình thức xã hội hóa.

- Tăng cường giáo dục kiến thức và kỹ năng sống cho vị thành niên, thanh niên về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, hôn nhân và gia đình bằng nhiều hình thức phù hợp. Giáo dục kiến thức, kỹ năng về dân số phát triển, sức khỏe sinh sản trong thế hệ trẻ. Chú trọng đối tượng học sinh cấp trung học phổ thông, sinh viên.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động, phong trào tập luyện thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý để nâng cao sức khỏe, tầm vóc, thể lực người Việt Nam.

3. Nâng cao hiệu lực quản lý, tổ chức thực hiện chính sách dân số

- Nâng cao hiệu lực pháp lý trong quản lý và tổ chức thực hiện chính sách dân số, bảo đảm đầy đủ quyền và nghĩa vụ người dân, triển khai toàn diện nội dung của công tác dân số.

- Tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành dân số. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi. Ngăn ngừa việc lạm dụng khoa học, công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Trong xây dựng các kế hoạch, đề án theo chỉ đạo của Bộ Y tế cần xem xét có cơ chế, chính sách phù hợp và đối ứng ngân sách địa phương tương ứng, đáp ứng yêu cầu để đạt mục tiêu đề ra, đặc biệt ưu tiên các vấn đề xã hội quan

tâm, như: Nâng cao chất lượng dân số, mất cân bằng giới tính khi sinh, phá thai tuổi vị thành niên, thanh niên, già hóa dân số... khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội phù hợp.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, các khu công nghiệp, khu chế xuất, chủ động chuẩn bị các điều kiện để dân cư được phân bố tương ứng, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của từng địa phương và trong chiến lược tổng thể xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người di cư được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản; hỗ trợ thỏa đáng để thu hút, tạo điều kiện cho người dân sinh sống ổn định ở các khu vực khó khăn, trọng yếu về quốc phòng, an ninh. Thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước trong bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số.

4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số

- Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số toàn diện về quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố dân cư.

- Tiếp tục củng cố mạng lưới dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình. Triển khai thực hiện việc tầm soát chẩn đoán sớm bệnh, tật trước sinh, sơ sinh, tư vấn kiểm tra sức khỏe trước hôn nhân. Tăng cường hợp tác với cơ sở cung cấp dịch vụ ngoài công lập đủ điều kiện. Đổi mới phương pháp cung cấp, đưa dịch vụ đến tận cơ sở y tế gần dân nhất.

- Từng bước phát triển chuyên ngành lão khoa trong các cơ sở y tế. Khuyến khích phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi; cơ sở cung cấp các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, văn hóa, giải trí của người cao tuổi.

- Ưu tiên đầu tư nguồn lực nhà nước, đồng thời huy động nguồn lực xã hội phát triển các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản bảo đảm các nhóm dân số đặc thù, như: Trẻ em thiệt thòi, người khuyết tật, người bị di chứng chiến tranh, người cao tuổi không nơi nương tựa, đồng bào dân tộc ít người, người di cư.

- Từng bước triển khai các hoạt động nghiên cứu, đánh giá về dân số và phát triển, các vấn đề mới; đồng thời, lồng ghép yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển của ngành, lĩnh vực và từng vùng.

5. Bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số và phát triển

- Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước hằng năm và từng giai đoạn (*bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác...*) cho công tác dân số, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe, giáo dục, đào tạo, văn hóa thể thao... nhằm nâng cao chất lượng dân số, đời sống

mọi mặt của nhân dân, nhất là đối tượng chính sách, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, biên giới.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, có chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, phân phối, cung ứng các phương tiện, dịch vụ... trong lĩnh vực dân số.

- Phát triển thị trường, đa dạng hóa các gói bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm nhà nước, bảo hiểm thương mại với nhiều mệnh giá tương ứng với các gói dịch vụ khác nhau để các nhóm dân số đặc thù đều bình đẳng trong việc tham gia và thụ hưởng các dịch vụ phúc lợi, an sinh xã hội.

6. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ dân số

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả, phù hợp với từng giai đoạn; đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương; đồng thời, thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ cộng tác viên dân số ở thôn, làng, tổ dân phố.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, thực hiện chuẩn hóa đội ngũ cán bộ dân số các cấp, đáp ứng yêu cầu chuyển hướng sang chính sách dân số và phát triển. Đưa nội dung dân số và phát triển vào chương trình đào tạo, tập huấn, các báo cáo, đánh giá.

- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành nhằm tăng cường chỉ đạo, điều phối hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý các lĩnh vực liên quan tới dân số và phát triển.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cung cấp dịch vụ, tạo thuận lợi cho người dân. Triển khai thực hiện đăng ký dân số và cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia thống nhất dùng chung đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội. Cung cấp số liệu đầy đủ, tin cậy và dự báo dân số chính xác phục vụ việc lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược quy hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

V- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW và Chương trình này; tổ chức phổ biến, quán triệt, triển khai đến cơ sở để thực hiện. Kế hoạch phải xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo; đồng thời, phân công rõ trách nhiệm từng tập thể, cá nhân.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chủ trì, phối hợp với các đoàn thể chính trị - xã hội xây dựng tiêu chí cụ thể hóa một số nội dung trong

Chương trình này để đưa vào nội dung Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; tích cực tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Chủ động việc kiểm tra, giám sát thực hiện nhiệm vụ này tại các đơn vị, địa phương.

3. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn tuyên truyền, quán triệt các nội dung và kết quả thực hiện; Báo Gia Lai, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến nội dung của Nghị quyết 21-NQ/TW và Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đến các tầng lớp nhân dân.

4. Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy, đảng đoàn, cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy thường xuyên hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Chương trình này và định kỳ báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về Ban Thường vụ Tỉnh ủy để theo dõi, chỉ đạo.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư (*để báo cáo*),
- Ban Tuyên giáo Trung ương và Cơ quan Thường trực Ban Tuyên giáo Trung ương tại Đà Nẵng,
- Văn phòng Trung ương Đảng + Vụ Địa phương III tại Đà Nẵng,
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các ban cán sự đảng, đảng đoàn,
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Các sở, ban, ngành, Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**

đã ký

Châu Ngọc Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP
các chỉ tiêu, số liệu thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW
(kèm theo Chương trình hành động số 60-CTr/TU, ngày 02 tháng 5 năm 2018)

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Số liệu của tỉnh Gia Lai		Số liệu theo Nghị quyết 21-NQ/TW
		Năm 2017	Đến năm 2030	
1	Mức sinh thay thế	2,1	2,1	2,1
	Quy mô dân số	1.437.350	1.657.000	104.000.000
2	Giảm chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị	50%	50%	50%
	Số huyện, thị xã, thành phố đạt mức sinh thay thế	41% huyện, thị xã, thành phố	50% huyện, thị xã, thành phố	50% tỉnh
	Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại	100%	100%	100%
	Giảm số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn	2/3	2/3	2/3
	Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt	70,5%	80%	100%
3	Phần đầu duy trì tỷ số giới tính khi sinh	109	108	<109
	Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt	26,4%	22%	22%
	Tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt	7,9%	11%.	11%.

4	Tỉ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	80%	90%	90%
	Giảm trên số cặp tạo hôn	40%	50%	50%
	Phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất	60%	70%	70%
	Trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.	80%	90%	90%
5	Tuổi thọ bình quân	70,5 tuổi	73,5 tuổi	75 tuổi
	Trong đó, thời gian sống khỏe mạnh tối thiểu 66 năm	64	66	68
	Phân đầu tỷ lệ người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung	100%	100%	100%
6	Chiều cao theo tiêu chí của người Việt Nam	Nam: 168,5 cm Nữ: 157,5 cm	Nam: 168,5 cm Nữ: 157,5 cm	Nam: 168,5 cm Nữ: 157,5
	Chỉ số Phát triển con người (HDI)	Thuộc nhóm 04 nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á	Thuộc nhóm 04 nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á	Thuộc nhóm 04 nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á
7	Tỷ lệ dân số đô thị	30%	35%	>45%
8	Dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất theo quy mô toàn quốc	100%	100%	100%